

Số: /QĐ-UBND

Hoàng Diệu, ngày 16 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách xã năm 2023
trước khi trình kỳ họp thứ 4 HĐND xã khóa XX

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HOÀNG DIỆU

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Xét đề nghị của Công chức Tài chính - kế toán xã Hoàng Diệu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2023 của xã Hoàng Diệu trước kỳ họp HĐND xã thứ 4 khóa XX (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Thời gian công khai 30 ngày kể từ ngày 16/12/2022.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng Ủy ban nhân dân xã Hoàng Diệu, Công chức Tài chính-Kế toán tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân huyện;
- Phòng Tài chính huyện;
- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Cơ quan của các đoàn thể ở xã;
- Các trưởng thôn trong xã;
- Lưu: VT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đức Du

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1000 đồng

NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
TỔNG SỐ THU	9.687.300	TỔNG SỐ CHI	9.687.300
I. Các khoản thu xã hưởng 100 %	134.000	I. Chi đầu tư phát triển	4.500.000
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	4.997.000	II. Chi thường xuyên	5.187.300
III. Thu bổ sung	4.556.300	III. Dự phòng	
- Bổ sung cân đối ngân sách	4.556.300		
- Bổ sung có mục tiêu			
IV. Thu chuyển nguồn			

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thu từ thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng có phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022 (năm hiện hành)		DỰ TOÁN NĂM 2023		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	Tổng số thu	14.152.354	14.152.354	9.687.300	9.687.300	68,45	68,45
I	Các khoản thu 100%	302.123	302.123	134.000	134.000	44,35	44,35
1	Phí, lệ phí	17.099	17.099	18.000	18.000	105,27	105,27
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	153.294	153.294	56.000	56.000	36,53	36,53
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	80.728	80.728				
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác	51.002	51.002	60.000	60.000	117,64	117,64
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	3.958.242	3.958.242	4.997.000	4.997.000	126,24	126,24
1	Các khoản thu phân chia	230.985	230.985	281.000	281.000	121,65	121,65
1.1	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	85.457	85.457	60.000	60.000	70,21	70,21
1.2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
1.3	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	21.600	21.600	21.000	21.000	97,22	97,22
1.4	Lệ phí trước bạ nhà, đất	123.928	123.928	200.000	200.000	161,38	161,38
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	3.727.257	3.727.257	4.716.000	4.716.000	126,53	126,53
2.1	Thu tiền sử dụng đất	3.451.194	3.451.194	4.500.000	4.500.000	130,39	130,39
2.2	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
2.3	Thuế tài nguyên						

2.4	Thuế giá trị gia tăng	51.360	51.360	136.000	136.000	264,80	264,80
2.5	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
2.6	Thuế thu nhập cá nhân	224.704	224.704	80.000	80.000	35,60	35,60
2.7	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn	414.548	414.548				
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	9.477.440	9.477.440	4.556.300	4.556.300	48,08	48,08
1	Thu bổ sung cân đối	3.141.000	3.141.000	4.556.300	4.556.300	145,06	145,06
2	Thu bổ sung có mục tiêu	6.336.440	6.336.440				

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022 (năm hiện hành)			DỰ TOÁN NĂM 2023			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYỀN
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI	13.620.956	7.251.194	6.369.762	9.687.300	4.500.000	5.187.300	71,12	62,06	81,44
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục	497.328	477.972	19.356	819.300	800.000	19.300	164,74	167,37	99,71
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
3	Chi y tế	147.703	128.403	19.300	19.300		19.300	13,07		100,00
4	Chi văn hóa, thông tin	31.453		31.453	31.450		31.450	99,99		99,99
5	Chi phát thanh, truyền thanh	65.463		65.463	65.435		65.435	99,96		99,96
6	Chi thể dục, thể thao	51.453		51.453	31.450		31.450	61,12		61,12
7	Chi bảo vệ môi trường	31.500		31.500	31.400		31.400	99,68		99,68
8	Chi các hoạt động kinh tế	5.748.268	5.460.791	287.477	2.862.600	2.800.000	62.600	49,80	51,27	21,78
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	6.342.918	1.184.028	5.158.890	5.430.865	900.000	4.530.865	85,62	76,01	87,83
10	Chi cho công tác xã hội	704.870		704.870	395.500		395.500	56,11		56,11

11	Chi khác								
12	Dự phòng								